TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 02 - 5 - 2019
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông La Minh Tường.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hưng Bính;

Bà Nguyễn Thị Kim Trọng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tường Vy, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Hòa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 5 năm 2019, tại Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 05/2019/TLPT- HNGĐ ngày 24/01/2019 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn". Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/HNGĐ-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2019/QĐ-PT ngày 11/3/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà ***Nguyễn Thị Thu Đ,*** sinh năm 1986;

Địa chỉ: Thị trấn K, huyện N, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Hiện đang tạm trú tại: xã T, huyện N, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

Bị đơn: Ông ***Bùi Minh T,*** sinh năm 1982;

Địa chỉ: Thị trấn K, huyện N, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Thừa Thiên Huế. Đại diện theo pháp luật ông Hoàng Minh T, chức vụ: Giám đốc. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Mai Văn T, trú tại: Thị trấn K, huyện N, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Nguyên đơn trình bày: Bà Nguyễn Thị Thu Đ và ông Bùi Minh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/9/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ chồng. Đến năm 2012 thì chuyển về sinh sống tại thị trấn K, huyện N, tỉnh Thừa Thiên Huế cho đến nay. Sau 02 năm chung sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn cãi vã, đánh đập nhau. Nguyên nhân: Do tính tình không hợp, ông T ham mê cờ bạc, không lo làm ăn. Vì vậy, đầu năm 2018 bà Đ đem con về nhà bố mẹ đẻ để ở. Nay, bà Đ xác định tình cảm không còn nên bà viết đơn xin ly hôn ông T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung, là cháu Bùi Nguyễn Phương L, sinh ngày 10/12/2009. Hiện nay cháu đang ở với bà Đ, nếu ly hôn bà có nguyện vọng xin được nuôi con và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Theo bà Đ trình bày và tại biên bản định giá tài sản ngày 20/9/2018 thì tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

- 01 ngôi nhà xây cấp IV, lợp tôn fibro xi măng, diện tích 63,36 m^2 trên tổng diện tích đất 126 m^2, có giá trị 310.069.000 đồng *(trong đó giá trị Đất của 126 m^2 là 46.673.000 đồng, giá trị ngôi nhà và các tài sản khác là 263.396.000 đồng)* được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD540761, ngày 06/01/2012 thửa đất số 120, tờ bản đồ số 09 địa chỉ tại thị trấn K, huyện N, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- 01 Tủ lạnh hiệu Shap, có giá trị 500.000 đồng; 01 Máy giặt hiệu Sanyo, có giá trị 500.000 đồng; 01 Xe mô tô Honda hiệu Lead, có giá trị 29.400.000 đồng; 01 Giường gỗ kiền 1,6 m, có giá trị 2.400.000 đồng; 01 Giường gỗ Pơ mu 1,6 m, có giá trị 3.000.000 đồng; 01 Tủ quần áo bằng nhôm, có giá trị 2.200.000 đồng.

Tổng cộng toàn bộ giá trị tài sản là: **348.069.000 đồng**.

- Về nợ chung: Bà Đ trình bày, vợ chồng có nợ các khoản sau:

+ Vay của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, số tiền 30.000.000 đồng, hạn trả ngày 26/02/2021, mục đích vay: Làm cửa hàng sửa chữa điện tử cho ông T. Hiện nay, vợ chồng đã trả được cả tiền lãi và tiền gốc là 9.645.625 đồng, tính đến ngày 07/8/2018 số tiền còn nợ là 26.000.000 đồng.

+ Nợ tiền chuyển nhượng đất của ông Mai Văn T 32.000.000 đồng.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tài sản tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 2.000.000 đồng.

Bà Đ đề nghị: Sau khi trừ đi các khoản nợ và chi phí tố tụng, số tài sản còn lại chia đôi mỗi người một nữa. Nhưng bà có nguyện vọng được nhận toàn bộ số tài sản nói trên và bù tiền chênh lệch cho ông T.

Bị đơn ông T trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Đ về diễn biến cuộc hôn nhân, về con chung, nhưng ông cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn không đúng như bà Đ trình bày, mà nguyên nhân mâu thuẫn là do bà Đ có quan hệ yêu đương với người đàn ông khác. Mặc dù vậy, nhưng ông thương con nên không muốn ly hôn, ông mong muốn được đoàn tụ vợ chồng.

Về con chung: Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông xin được nuôi dưỡng cháu Linh và không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Ông T trình bày vợ chồng có tài sản chung và các khoản nợ chung nhưng ông không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Thừa Thiên Huế trình bày: Ngày 26/02/2016 vợ chồng ông T và bà Đ có vay số tiền 30.000.000 đồng và hạn trả 26/02/2021, hiện nay còn dư nợ phải trả là 26.000.000 đồng. Phòng giao dịch Ngân hàng yêu cầu ông T và bà Đ phải số tiền 26.000.000 đồng theo hợp đồng đã vay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Mai Văn T trình bày: Vào năm 2012 ông có chuyển nhượng cho vợ chồng ông T bà Đ 126m^2 đất ở với giá 120.000.000 đồng, do vợ chồng khó khăn về kinh tế nên ông cho vợ chồng ông T bà Đ trả dần và đã trả được 88.000.000 đồng, hiện nay còn nợ 32.000.000 đồng. Ông yêu cầu vợ chồng ông T bà Đ phải trả nợ cho ông.

Quá trình hòa giải không thành, ngày 19/11/2018 Tòa án nhân dân huyện N đã đưa vụ án ra xét xử và quyết định như sau:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu Đ được ly hôn ông Bùi Minh T.

Về con chung: Giao cháu Bùi Nguyễn Phương L, sinh ngày 10/12/2009 cho bà Nguyễn Thị Thu Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu L đủ 18 tuổi hoặc khi bà Đ ông T có yêu cầu khác.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Ông T được thăm nom con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Bà Đ được nhận toàn bộ số tài sản có tổng giá trị 348.069.000 đồng, gồm: 01 ngôi nhà xây cấp IV, diện tích 63,36 m^2 trên tổng diện tích đất 126 m^2, có giá trị 263.369.000 đồng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số BD540761, thửa đất số 120, tờ bản đồ số 09 địa chỉ hiện nay là thị trấn Khe Tre, huyện N, tỉnh Thừa Thiên Huế; 01 Tủ lạnh trị giá 500.000 đồng; 01 Máy giặt trị giá 500.000 đồng; 01 Xe mô tô Honda, trị giá 29.400.000 đồng; 01 Giường gỗ kiền 1,6 m, trị giá 2.400.000 đồng; 01 Giường gỗ Pơ mu 1,6 m, trị giá 3.000.000 đồng; 01 Tủ quần áo bằng nhôm, trị giá 2.200.000 đồng.

Bà Đ có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch chia phần tài sản cho ông T số tiền 144.034.500 đồng. Đồng thời bà Đ có trách nhiệm trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N số tiền 26.000.000 đồng; trả cho ông Mai Văn T số tiền 32.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quy định về việc thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/12/2018, bị đơn ông T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 37/2018/HNGĐ-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện N vì vi phạm về tố tụng và cả nội dung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh có ý kiến cho rằng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các bên đương sự đều tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bảo đảm quyền lợi của các bên đương sự, không vi phạm gì cần phải kiến nghị khắc phục.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, Hủy bản án sơ thẩm vì vi phạm nghiêm trọng cả thủ tục tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về xác định tư cách người tham gia tố tụng:

- Đối với khoản nợ của vợ chồng ông T và bà Đ vay tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N. Phòng giao dịch Ngân hàng yêu cầu ông T bà Đ phải số tiền còn nợ 26.000.000 đồng theo hợp đồng đã vay.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng pháp luật mà phải là Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam. Trong hồ sơ cũng không có văn bản ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội Việt nam.

- Đối với khoản nợ của ông Mai Văn T số tiền 32.000.000 đồng. Ông T yêu cầu vợ chồng ông T bà Đ phải có trách nhiệm trả nợ cho ông T.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định Ngân hàng chính sách xã hội và ông Mai Văn T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng Ngân hàng và ông Thụy không có văn bản yêu cầu độc lập và không nộp tạm ứng án phí. Trong trường hợp họ không nộp tạm ứng án phí thì không thể xác định họ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo về việc Tòa án không tiến hành hòa giải về tài sản, ông T không nhận được thông báo ngày giờ định giá tài sản.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần gửi Thông báo cho ông T qua đường bưu điện và niêm yết tại địa chỉ nhà và trụ sở UBND nơi ông T cư trú tuy nhiên ông T vẫn không có mặt (thể hiện tại bút lục số 31, 63, 66, 68, 70, 71, 73, 74, 75, 76, 78, 79, 80, 81, 85, 88, 89), vì vậy việc Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt ông T là đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 221 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2.2] Xét kháng cáo về định giá tài sản của vợ chồng không đúng quy định:

Xét thấy Hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã định giá tài sản là nhà đất của vợ chồng bà Đ, ông T ngày 20/9/2018 còn nhiều thiếu sót như: Không xác định vị trí của lô đất, không xác định đường phố loại mấy và nhóm đường là loại gì theo quy định của nhà nước, Không xác định rõ giá trị của lô đất có diện tích 126 m^2 với giá 46.673.000 đồng là giá Nhà nước quy định hay giá thị trường. Theo yêu cầu của Tòa án nhân dân tỉnh, Chủ tịch hội đồng định giá trả lời tại công văn số 01 ngày 22/4/2019 là định giá theo giá Nhà nước được quy định tại Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2015-2019). Việc định giá theo giá Nhà nước là không đúng pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của thông tư liên tịch số: 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 hướng dẫn thi hành điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự về định giá tài sản, thẩm định giá tài sản *"Việc định giá tài sản được thực hiện dựa trên các tiêu chuẩn kỹ thuật, thực trạng của tài sản; phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản tại thời điểm định giá"*.

Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự thống nhất đề nghị Tòa án xem xét định giá lại tài sản cho phù hợp với thực tế và bảo đảm quyền lợi của các bên. Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của các bên đương sự là tình tiết mới, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được vì sẽ làm mất quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Bản án sơ thẩm đã có những sai sót nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và nội dung mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, Hội đồng xét xử xét cần hủy bản án sơ thẩm,

giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện N giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh là có cơ sở.

[2.3] Ngoài ra ông T còn kháng cáo những nội dung khác nhưng do hủy bản án sơ thẩm nên chưa xem xét.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 37/2018/HNGĐ-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thừa Thiên Huế về giữa: Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu Đ với bị đơn: Ông Bùi Minh T.

Giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thừa Thiên Huế để giải quyết lại theo trình tự, thủ tục chung.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T không phải chịu, hoàn trả cho ông T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 00681 ngày 07/01/2019; của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

LA MINH TƯỜNG

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng
- VKSND tỉnh;
- TAND huyện N;
- THA huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa Dân sự.